

Số: *502*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *22* tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính
(Chỉ số cải cách hành chính) năm 2017 của các sở, ban, ngành tỉnh;
THÔNG UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Quyết định ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định xác định kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2017 (gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính năm 2017) của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu *(có phụ biểu đính kèm)*.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2017 tới các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



KT. Ông Thanh Hải

BẢNG XẾP LOẠI

Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các sở, ban, ngành tỉnh Lai Châu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều trạ	Tổng điểm	Thang điểm chuẩn	Chỉ số (%)	Xếp loại	Xếp hạng
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	72,50	16,25	88,75	100	88,75	TỐT	1
2	Thanh tra tỉnh	65,75	15,44	81,19	92	88,25	TỐT	2
3	Sở Công Thương	70,50	15,33	85,83	100	85,83	TỐT	3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70,00	15,60	85,60	100	85,60	TỐT	4
5	Sở Xây dựng	69,25	15,91	85,16	100	85,16	TỐT	5
6	Sở Lao động, TB và XH	70,00	14,80	84,80	100	84,80	TỐT	6
7	Sở Thông tin và Truyền thông	69,25	15,11	84,36	100	84,36	TỐT	7
8	Văn phòng UBND tỉnh	56,50	15,40	71,90	87,00	82,64	TỐT	8
9	Sở Nội vụ	67,00	15,15	82,15	100	82,15	TỐT	9
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	65,00	15,91	80,91	100	80,91	TỐT	10
11	Sở Tài chính	64,50	15,81	80,31	100	80,31	TỐT	11
12	Sở Tư pháp	64,25	15,80	79,05	100	79,05	KHÁ	12
13	Sở Khoa học và Công nghệ	61,50	15,66	77,16	100	77,16	KHÁ	13
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60,75	15,66	76,41	100	76,41	KHÁ	14
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	61,00	14,65	75,65	100	75,65	KHÁ	15
16	Ban Dân tộc	44,75	13,54	58,29	78,00	74,73	KHÁ	16
17	BQL khu KTCK Ma Lù Thàng	58,25	16,19	74,44	100	74,44	KHÁ	17
18	Sở Giao thông Vận tải	59,00	15,39	74,39	100	74,39	KHÁ	18
19	Sở Ngoại vụ	34,25	13,29	47,54	67,00	70,96	KHÁ	19
20	Sở Y tế	50,75	13,54	64,29	100	64,29	TB	20

BẢNG XẾP LOẠI

Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của UBND các huyện, thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)



Số thứ tự	Đơn vị	Điểm thăm định	Điểm điều tra	Tổng điểm	Thang điểm chuẩn	Chỉ số (%)	Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã ★	Xếp loại	Xếp hạng
1	Thành phố Lai Châu	72,00	15,58	87,58	100	87,58	04/07 xã/phường xếp loại xuất sắc (57,1%); 03/07 xã/phường xếp loại tốt (42,9%);	TỐT	1
2	Huyện Tân Uyên	70,00	15,68	85,68	100	85,68	07/10 xã/thị trấn xếp loại tốt (70%); 03/10 xã xếp loại khá (30%)	TỐT	2
3	Huyện Nậm Nhùn	67,25	16,08	83,33	100	83,33	02/11 xã/thị trấn xếp loại xuất sắc (18,2%); 06/11 xã xếp loại tốt (54,5%); 02/11 xã xếp loại khá (18,2%); 01/11 xã xếp loại TB (9,1%);	TỐT	3
4	Huyện Mường Tè	66,00	15,23	81,23	100	81,23	03/14 xã xếp loại xuất sắc (21,4%); 11/14 xã/thị trấn xếp loại tốt (71,4%); 01/14 xã/thị trấn xếp loại khá (7,2%)	TỐT	4
5	Huyện Tam Đường	67,75	14,77	82,52	100	82,52	01/14 xã xếp loại xuất sắc (7,1%); 06/14 xã/thị trấn xếp loại tốt (42,9%); 07/14 xã xếp loại khá (50%)	KHÁ	5
6	Huyện Sin Hồ	67,00	14,13	81,13	100	81,13	04/22 xã/thị trấn xếp loại tốt (18,18%); 17/22 xã/thị trấn xếp loại khá (77,27%); 01/22 xã/thị trấn xếp loại trung bình (4,55%)	KHÁ	6
7	Huyện Phong Thổ	63,25	14,64	77,89	100	77,89	01/18 xã/thị trấn xếp loại xuất sắc (5,6%); 11/18 xã/thị trấn xếp loại tốt (61,1%); 06/18 xã/thị trấn xếp loại khá (33,3%)	KHÁ	7
8	Huyện Than Uyên	58,00	15,35	73,35	100	73,35	04/12 xã/thị trấn xếp loại tốt (33,3%); 08/12 xã xếp loại khá (66,7%)	KHÁ	8



KẾT QUẢ

Thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2017 của các sở, ban, ngành

theo Quyết định số: 502 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

	Tiêu chí đánh giá	SỐ NỘI VỤ	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LB, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MÃ LỬ THẮNG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTTT
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC																				
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC																				
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,75	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của phòng, đơn vị chuyên môn	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,75	0,75	0,75	1,00	0,75	1,00	1,00	1,00	1,00	0,75	1,00	1,00	0,75	1,00	0,75
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy																				

	Đenvj Tiêu chí đánh giá định	SỐ NỘI VỤ	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LB, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MÃ LƯU THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTTT
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo năm)	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	1,50	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00
1.2.2	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,75	0,75	1,00	1,00	0,75	0,75	0,75	1,00	0,50	0,75	0,50	0,50	1,00	0,50	0,50	0,75	0,75	0,50	0,75	1,00
1.3	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra CCHC																				
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	0,00	1,00	1,00
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00	1,00
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00
1.4	Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch tuyên truyền CCHC																				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ công chức viên chức về CCHC	0,56	0,78	0,81	0,89	0,83	1,00	0,85	0,86	0,89	1,00	0,93	0,98	0,79	0,78	0,83	0,93	1,00	0,81	0,64	0,89



	 Tiêu chí đánh giá	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LĐ, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MÀ LÚ THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTTT	
1.5	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	2	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	
1.6	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC																				
1.6.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành	0,80	0,63	1,00	0,55	0,68	0,98	0,63	1,00	0,53	1,00	1,00	0,60	0,95	1,00	0,78	1,00	1,00	0,95	1,00	0,55
1.6.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	0,85	0,81	0,81	0,93	0,86	0,98	0,78	0,89	0,93	0,85	0,82	0,88	0,90	0,86	0,78	0,88	1,00	0,98	0,84	0,87
1.6.3	Tổ chức họp định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét đánh giá công tác CCHC	0,63	0,93	0,43	0,88	0,70	0,53	0,70	0,93	0,65	1,00	0,48	0,90	0,50	0,65	0,59	0,73	1,00	1,00	0,65	0,80
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL																				
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm																				
2.1.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL khi được cấp trên giao	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
2.1.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh	0,68	0,73	0,64	0,66	0,72	0,68	0,63	0,62	0,69	0,57	0,58	0,71	0,70	0,68	0,59	0,69	0,58	0,61	0,66	0,62
2.1.3	Tính khả thi của VB QPPL	0,69	0,76	0,61	0,61	0,76	0,66	0,64	0,56	0,66	0,68	0,56	0,66	0,65	0,71	0,54	0,69	0,56	0,57	0,64	0,56

	Đơn vị	Tiêu chí đánh giá																			
		SỞ NỘI VỤ	SỞ TÀI CHÍNH	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỞ KH&ĐT	SỞ GD&ĐT	SỞ LĐ, TB&XH	SỞ VH,TT&DL	SỞ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỞ TN&MT	SỞ KH&CN	SỞ CÔNG THƯƠNG	SỞ GTVT	SỞ Y TẾ	SỞ XÂY DỰNG	BỘ KHU KTCK M&L THẮNG	SỞ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTĐT
2.1.4	Tính hiệu quả của VB QPPL	0,73	0,73	0,65	0,69	0,72	0,69	0,67	0,62	0,71	0,68	0,61	0,68	0,72	0,73	0,55	0,74	0,65	0,64	0,68	0,62
2.2	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL																				
2.2.1	Thực hiện rà soát các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2.2	Báo cáo kết quả rà soát	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2.3	Kiểm nghị xử lý kết quả rà soát	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.3	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL tại đơn vị	0,75	0,79	0,72	0,75	0,78	0,82	0,79	0,77	0,80	0,82	0,80	0,76	0,79	0,70	0,73	0,80	0,80	0,78	0,79	0,76
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH																				
3.1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị																				
3.1.1	Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,00	0,50	0,50	0,50		0,50	0,50

 Tiêu chí đánh giá		SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LĐ, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MA LƯU THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTIT
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	0,00	0,50	1,00		0,50	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	1,00	1,00		1,00	1,00
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	0,00	0,50	0,50		0,50	0,50	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,50	0,00		0,00	0,50
3.1.4	Cập nhật, thống kê, xây dựng dự thảo quyết định trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	0,50	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00		1,00	1,00
3.1.5	Đánh giá tác động đối với quy định, thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00
3.1.6	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00
3.1.7	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00
3.2	Công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của đơn vị và tại Bộ phận TN&TKQ																			
3.2.1	Công khai TTHC tại bộ phận TN&TKQ	2,00	2,00	2,00		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	2,00	1,00		2,00	2,00

	Đơn vị	SỐ NỘI VỤ	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LĐ, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MÃ LƯU THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTTT
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2,00	2,00	2,00		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	2,00	1,00	2,00	1,00		2,00	2,00
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC																				
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy																				
4.1.1	Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4.1.2	Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương, của tỉnh	1,00	1,00	1,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4.2	Thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của các sở, ban, ngành tỉnh	2,31	2,58	1,96	2,18	2,53	2,60	2,14	2,39	2,73	2,34	1,91	2,37	2,32	2,36	1,96	2,15	2,24	2,26	2,51	2,42
4.3	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,57	1,67	1,60	1,67	1,66	1,60	1,60	1,52	1,66	1,69	1,57	1,66	1,59	1,66	1,50	1,66	1,66	1,60	1,69	1,60
5	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG																				



	Tiêu chí đánh giá	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ
		SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ	SỐ TẠI CHỖ
S.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận TN&TKQ so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tỉnh	3,00	1,00	3,00	0,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1,00		3,00	2,00	3,00	1,00	1,00	3,00	3,00	3,00
S.2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận TN&TKQ	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50		1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
S.3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận TN&TKQ	3,00	2,00	2	3,00	2,00	3,00	2,00	2,00	1,00		1,00	2,00	3,00	2,00	2,00	3,00	2,00	2,00
S.4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận TN&TKQ	0,00	2,00	0,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00		2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	0,00	2,00
S.5	Chất lượng phục vụ tại bộ phận TN&TKQ																		
S.5.1	Địa điểm đón tiếp tổ chức, cá nhân	0,70	0,58	0,68	0,99	0,56	0,78	0,68	0,77	0,62		0,71	0,70	0,68	0,74	0,65	0,79	0,75	0,66
S.5.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận TN&TKQ	0,90	0,87	0,79	0,90	0,81	0,88	0,88	0,94	0,93		0,80	0,93	0,85	0,86	0,72	0,91	1,00	0,84
S.5.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận TN&TKQ	1,00	0,93	0,93	0,86	0,93	0,97	0,94	0,96	0,95		0,97	1,00	1,00	1,00	0,90	1,00	0,86	1,00
6	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CC, VC																		

	Đơn vị	SỐ NỘI VỤ	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LP, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MA LƯU THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTTT
	Tiêu chí đánh giá																				
6.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm																				
6.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00			1,00
6.2	Đăng ký nhu cầu và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được UBND tỉnh phê duyệt																				
6.2.1	Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	0,50	0,50	0,00	1,00	1,00	0,50	0,00	0,50	1,00	0,50	0,00	0,00	1,00	1,00
6.3	Thực hiện các quy định về sử dụng, bổ nhiệm, nghỉ việc, khen thưởng, kỷ luật đối với CB, CC, VC																				

		SỐ TẠI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LP, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MA LỮ THẮNG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTĐT
Tiêu chí đánh giá																				
6.3.1	Thực hiện các chế độ, chính sách khác (năng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH...)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.3.2	Bổ trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức theo phân cấp quản lý	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6.5	Trình độ chuyên môn của công chức	2,00	2,00	0,50	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00
6.6	Trình độ chuyên môn của viên chức	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	2,00		2,00	2,00	2,00	1,00	0,00	2,00	2,00		1,00
6.7	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao																			
6.7.1	Đánh giá về kết quả hoàn thành nhiệm vụ, chuyên môn nghiệp vụ	1,00	0,50	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	0,50	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00
6.7.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm	0,74	0,77	0,70	0,76	0,76	0,73	0,74	0,68	0,79	0,71	0,72	0,71	0,72	0,68	0,65	0,74	0,74	0,71	0,73

	Đơn vị	SỞ NỘI VỤ	SỞ TÀI CHÍNH	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỞ KH&ĐT	SỞ GD&ĐT	SỞ LB, TB&XH	SỞ VH,TT&DL	SỞ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỞ TN&MT	SỞ KH&CN	SỞ CÔNG THƯƠNG	SỞ GTVT	SỞ Y TẾ	SỞ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MA LƯU THANG	SỞ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỞ TTTT	
																						Tiêu chí đánh giá
7	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ																					
7.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	
7.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CBCCC	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00	2,00	0,50	0,50	2,00	2,00	0,50	2,00	0,50	2,00	2,00	0,50	
7.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00			3,00	
7.4	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CCVC	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,50	2,00		0,50	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,50			0,50	
8	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH																					
8.1	ứng dụng công nghệ thông tin																					
8.1.1	Xây dựng kế hoạch	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
8.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (có báo cáo đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch)	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	0,50	1,00	0,50	0,00	0,50	0,50	0,00	0,00	0,00	1,00	
8.1.3	Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	

		SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ CD&ĐT	SỐ L&B, TB&XH	SỐ VH, TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BQL KHU KTCK MÀ LÙ THẮNG	SỐ NGOẠI VỤ	THANH TRA TỈNH	SỐ TTĐT
8.1.4	Công khai sơ đồ giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00
8.1.5	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00
8.1.6	Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên mạng internet ở cấp độ 1, 2 và 3, 4	1,00	1,00	2,00		2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	1,00	2,00
8.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của đơn vị																			
8.2.1	Tính kịp thời của thông tin	0,76	0,75	0,61	0,73	0,75	0,78	0,74	0,72	0,75	0,75	0,75	0,72	0,75	0,66	0,59	0,73	0,80	0,78	0,74
8.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,79	0,79	0,61	0,64	0,81	0,79	0,74	0,75	0,79	0,71	0,77	0,74	0,73	0,68	0,60	0,76	0,79	0,79	0,74
8.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập khai thác thông tin	0,69	0,74	0,58	0,73	0,76	0,77	0,66	0,68	0,75	0,72	0,69	0,67	0,70	0,66	0,58	0,72	0,77	0,76	0,66
8.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015																			

	Đơn vị	SỐ NỘI VỤ	SỐ TÀI CHÍNH	SỐ NÔNG NGHIỆP & PTNT	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	SỐ KH&ĐT	SỐ GD&ĐT	SỐ LB, TB&XH	SỐ VH,TT&DL	SỐ TƯ PHÁP	BAN DÂN TỘC	SỐ TN&MT	SỐ KH&CN	SỐ CÔNG THƯƠNG	SỐ GTVT	SỐ Y TẾ	SỐ XÂY DỰNG	BỘ KHU KT&K M&LÙ THANG	SỐ NGOẠI VỤ	THÀNH TRẠ TỈNH	SỐ TT&T
8.3.1	Triển khai áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
8.3.2	Tổ chức Thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	2,00	0,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
8.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
A	Điểm đơn vị tự đánh giá	62,50	72,50	73,00	55,5	73,00	74,00	68,50	63,50	71,75	53,00	66,30	72,00	69,00	63,00	66,50	71,50	67,50	45,00	65,00	69,50
B	Điểm điều tra XHH	15,15	15,81	15,91	15,40	15,60	16,25	14,80	15,66	15,80	13,54	14,65	15,66	15,33	15,39	13,54	15,91	16,19	13,29	15,44	15,11
C	điểm thẩm định kết quả tự đánh giá	65,00	63,50	65,00	54,50	68,00	69,50	68,00	58,75	64,25	45,75	61,00	62,50	67,50	58,00	51,75	67,25	60,25	36,25	62,75	67,25
D	Điểm thưởng	2,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	1,00	1,00	2,00	1,00	3,00	1,00	1,00	2,00	0,00	0,00	3,00	2,00
E	Điểm trừ	0,00	2,00	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00	2,00	0,00	2,00	2,00	0,00	0,00
III	ĐIỂM TỐI ĐA THEO THANG ĐIỂM CHUẨN	100	100	100	87,00	100	100	100	100	100	78,00	100	100	100	100	100	100	100	67,00	92,00	100
	(C+D)-E	67,00	64,50	65,00	56,50	70,00	72,50	70,00	60,75	63,25	44,75	61,00	61,50	70,50	59,00	50,75	69,25	58,25	34,25	65,75	69,25
IV	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC ((C+D)-E)+B	82,15	80,31	80,91	71,90	85,60	88,75	84,80	76,41	79,05	58,29	75,65	77,16	85,83	74,39	64,29	85,16	74,44	47,54	81,19	84,36
	CHỈ SỐ CCHC (%)	82,15	80,31	80,91	82,64	85,60	88,75	84,80	76,41	79,05	74,73	75,65	77,16	85,83	74,39	64,29	85,16	74,44	70,96	88,25	84,36
	XẾP LOẠI	TỐT	TỐT	TỐT	TỐT	TỐT	TỐT	TỐT	KHẢ	KHẢ	KHẢ	KHẢ	KHẢ	TỐT	KHẢ	TB	TỐT	KHẢ	KHẢ	TỐT	TỐT
	XẾP HẠNG	9	11	10	8	4	1	6	14	12	16	15	13	3	18	20	5	17	19	2	7



KẾT QUẢ

Thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2017 của UBND các huyện, thành phố

Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày tháng

năm 2018 của UBND tỉnh

STT	Đơn vị	Huyện Than Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần								
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH								
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC								
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của từng phòng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,00	0,75	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định								
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo năm)	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50
1.2.2	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1,00	0,75	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,75

STT	Đơn vị	Huyện Thanh Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần								
1,3	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra CCHC								
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	0,00	1,00	0,50	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00
1.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00
1,4	Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm								
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức viên chức về CCHC	0,61	0,63	0,72	0,48	0,62	0,52	0,51	0,58
1,5	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
1,6	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC								
1.6.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành	0,86	0,94	0,88	0,83	0,83	0,93	0,88	0,81
1.6.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	0,79	0,85	0,87	0,85	0,78	0,88	0,82	0,72

STT	 Đơn vị Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Huyện Than Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sìn Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
1.6.3	Tổ chức họp định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét đánh giá công tác CCHC	0,77	0,80	0,77	0,75	0,53	0,70	0,71	0,54
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL								
2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của huyện	0,76	0,72	0,76	0,77	0,70	0,72	0,73	0,68
2.2	Tính khả thi của VB QPPL	0,73	0,70	0,75	0,77	0,67	0,76	0,73	0,78
2.3	Tính hiệu quả của VB QPPL	0,58	0,56	0,65	0,57	0,58	0,60	0,55	0,64
2.4	Thực hiện việc rà soát văn bản								
2.4.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4.2	Báo cáo kết quả rà soát	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4.3	Xử lý kết quả rà soát	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5	Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VB QPPL tại đơn vị								
2.5.1	Tổ chức thực hiện VB QPPL tại địa phương	0,89	0,64	0,83	0,88	0,75	0,86	0,86	0,85

STT	Đơn vị Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Huyện Thuận Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
2.5.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện văn bản QPPL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5.4	Thực hiện xử lý các vấn đề kiểm tra	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH								
3,1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị								
3.1.1	Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	0,00	1	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50
3.1.4	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3.1.5	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3,2	Công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của đơn vị và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả								

STT	 Đơn vị Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Huyện Thanh Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của địa phương	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC								
4,1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4,2	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của các phòng chuyên môn trực thuộc UBND huyện, thành phố	2,19	2,63	2,33	2,31	2,23	2,32	2,24	2,25
4,3	Ban hành quyết định phân cấp quản lý theo quy định phân cấp quản lý của tỉnh	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4,4	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố	1,90	1,90	1,86	1,97	1,63	1,46	1,63	1,80
5	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG								
5.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	2,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00
5,2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
5,3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	1,00	1,00	1,00

STT	Đơn vị	Huyện Thuận Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần								
5,4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00
5,5	Chất lượng phục vụ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả								
5.5.1.	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	0,90	0,76	0,89	0,91	0,82	0,90	0,92	0,87
5.5.2.	Thái độ phục vụ của công chức	0,76	0,73	0,84	0,87	0,68	0,81	0,81	0,69
5.5.3.	Thời gian giải quyết TTHC	0,88	0,88	0,89	0,93	0,84	0,88	0,92	0,85
6	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CC, VC								
6,1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm								
6.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6,2	Đăng ký nhu cầu và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được UBND tỉnh phê duyệt								
6.2.1	Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	0,00	1,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00

STT	 Đơn vị Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Huyện Than Uyên	Thành phố Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
6.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6,3	Thực hiện các quy định về sử dụng, bổ nhiệm ngạch CCVC, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức								
6.3.1	Thực hiện các chế độ, chính sách khác (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH...)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6.3.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6,4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6,5	Trình độ chuyên môn của công chức huyện	1,00	2,00	1,00	1,00	1,00	2,00	2,00	2,00
6,6	Trình độ chuyên môn của viên chức huyện	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6,7	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao								
6.7.1	Đánh giá về kết quả hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
6.7.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm	0,58	0,76	0,73	0,76	0,68	0,70	0,62	0,68
7	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP								

STT	Đơn vị	Huyện Thanh Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần								
7,1	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại cơ quan hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 117/2013/NĐ-CP	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7,2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính thu nhập cho CBCS	0,50	0,50	2,00	2,00	0,50	0,50	0,50	2,00
7,3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
7,4	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính thu nhập cho CCVC	0,50	0,50	2,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
8	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH								
8,1	Ứng dụng công nghệ thông tin								
8.1.1	Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
8.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (có báo cáo đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch)	0,00	0,50	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00
8.1.3	Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
8.1.4	Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	1,00	1,00	0,75	1,00	1,00	1,00	0,75	1,00
8.1.5	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
8.1.6	Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên mạng internet ở cấp độ 1, 2 và 3, 4	1,00	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
8,2	Chất lượng cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc của đơn vị								
8.2.1.	Tính kịp thời	0,71	0,68	0,80	0,67	0,59	0,79	0,62	0,64



STT	Đơn vị	Huyện Than Uyên	Thành phố Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện sin Hồ	huyện Mường Tè	huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ
	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần								
8.2.2.	Mức độ đầy đủ	0,73	0,71	0,80	0,71	0,55	0,74	0,63	0,64
8.2.3.	Mức độ thuận tiện	0,71	0,69	0,71	0,67	0,64	0,67	0,60	0,62
8,3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong hoạt động								
8.3.1	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
8.3.2	Tổ chức Thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
8.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
A	Điểm đơn vị tự đánh giá	72,00	68,50	62,00	72,00	69,00	74,00	67,50	68,50
B	Điểm điều tra XHH	15,35	15,58	16,08	15,68	14,13	15,23	14,77	14,64
D	điểm thẩm định kết quả tự đánh giá của HĐTD	60,00	68,00	66,25	68,00	66,00	66,00	66,75	64,25
C	Điểm thưởng	1,00	5,00	2,00	3,00	2,00	2,00	2,00	2,00
E	Điểm trừ	3,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	1,00	3,00
I	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA HĐTD (D+C)-E	58,00	72,00	67,25	70,00	67,00	66,00	67,75	63,25
II	THANG ĐIỂM TỐI ĐA THEO THANG ĐIỂM CHUẨN	100	100	100	100	100	100	100	100
III	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC (I+B)	73,35	87,58	83,33	85,68	81,13	81,23	82,52	77,89
	Chỉ số CCHC (III/II)100%	73,35	87,58	83,33	85,68	81,13	81,23	82,52	77,89
XẾP LOẠI		KHÁ	TỐT	TỐT	TỐT	KHÁ	TỐT	KHÁ	KHÁ
XẾP HẠNG		8	1	3	2	6	4	5	7